

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423



C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2015

Hà Nội, tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.051.002.468	515.352.853.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42.055.793.086	40.192.063.144
1. Tiền	111		42.055.793.086	40.192.063.144
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	4.117.828.390	4.587.295.304
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	6.193.479.090	4.401.692.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.075.650.700)	(1.814.397.496)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04b	-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		374.862.513.379	382.003.484.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	323.420.892.701	313.638.573.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.424.487.245	35.511.324.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	17.591.118.954	17.514.861.926
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	23.082.407.874	15.995.117.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	59.959.306.905	79.625.067.659
1. Hàng tồn kho	141		60.215.081.436	79.880.842.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.055.560.708	8.944.942.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	15.274.511.192	8.922.614.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.781.049.516	22.327.730
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.952.224.260	172.517.751.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		22.213.470.161	36.849.111.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.213.470.161	36.845.222.336
- Nguyên giá	222		54.127.886.738	73.379.161.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.914.416.577)	(36.533.938.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	3.888.904
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(66.111.096)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	85.138.689.561	60.470.154.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.138.689.561	60.470.154.419
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04c	49.552.385.648	51.874.585.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.142.286.082	33.464.486.082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.047.678.890	23.323.899.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	42.047.678.890	23.323.899.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		697.003.226.728	687.870.604.292

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		546.718.801.187	534.949.872.195
I. Nợ ngắn hạn	310		496.037.975.069	494.682.642.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	182.556.098.677	182.116.903.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.606.665.555	50.550.466.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.035.914.194	11.605.148.605
4. Phải trả người lao động	314		3.146.076.204	950.479.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.611.210.067	57.738.921.634
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	7.428.607.674	3.509.851.682
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	11.373.141.656	11.691.259.929
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	237.706.417.246	175.711.228.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.573.843.796	808.382.973
II. Nợ dài hạn			50.680.826.118	40.267.229.643
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13B	1.583.679.615	4.121.538.132
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	49.097.146.503	36.145.691.511
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.284.425.541	152.920.732.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	150.284.425.541	152.920.732.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.209.778.043	7.209.778.043
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.384.835.906	1.133.167.243
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.918.930.238	7.806.905.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		972.899.971	7.806.905.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.946.030.267	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			697.003.226.728	687.870.604.292

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Mai Thị Kim Dung

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
I							
1	1	VI.01	187.529.329.837	226.594.427.779	700.703.593.879	557.366.771.848	
2	2	VI.02	222.026.393	7.877.498.636	1.473.273.527	18.007.631.624	
3	10	VI.03	187.307.303.444	218.716.929.143	699.230.320.352	539.359.140.224	
4	11	VI.03	164.575.117.914	201.537.231.068	639.486.319.454	474.057.752.184	
5	20	VI.03	22.732.185.530	17.179.698.075	59.744.000.898	65.301.388.040	
6	21	VI.04	475.589.467	71.115.813	1.096.043.919	693.487.947	
7	22	VI.05	4.678.033.365	5.897.875.825	23.437.988.745	23.376.609.992	
8	23		2.152.164.075	5.898.406.739	18.015.468.448	22.658.841.924	
9	25	VI.08b	3.092.820.697	4.170.728.071	14.583.211.721	10.175.423.222	
10	26	VI.08a	5.205.416.868	3.675.289.762	15.312.833.831	14.277.861.588	
11	30		10.231.504.067	3.506.920.230	7.506.010.520	18.164.981.185	
12	31	VI.06	2.770.008.455	2.852.668.459	8.518.071.298	27.819.479.318	
13	32	VI.07	5.698.021.190	1.508.470.400	10.521.183.023	35.084.273.519	
14	40		(2.928.012.735)	1.344.198.059	(2.003.111.725)	(7.264.794.201)	
15	50		7.303.491.332	4.851.118.289	5.502.898.795	10.900.186.984	
16	51	VI.10	564.792.757	1.780.634.959	1.556.868.528	3.093.281.527	
	52						

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu
- 19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

60	6.738.698.575	3.070.483.330	3.946.030.267	7.806.905.457
70	606	276	355	702
71				

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng 

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		698.020.559.890	517.830.607.729
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(588.452.452.000)	(513.038.773.203)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14.201.498.568)	(15.421.704.049)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(16.491.953.240)	(20.813.280.122)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(5.394.510.490)	(2.031.345.018)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		119.886.983.763	363.938.284.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(278.094.606.160)	(348.229.044.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.727.476.805)	(17.765.254.584)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.222.727.272	525.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.079.092.340	617.377.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.301.819.612	1.142.377.888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		645.827.173.335	514.988.261.130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(570.880.529.876)	(527.233.186.198)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.946.643.459	(12.244.925.068)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(479.013.734)	(28.867.801.764)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.192.063.144	71.222.256.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		342.743.676	162.391.655
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		42.055.793.086	42.192.063.144

Người lập biểu

Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 08/01/2016, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ

2.2. + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Thời gian KH

06 - 25 năm

06 - 08 năm

Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	601.964.711	2.252.527.000
- Tiền gửi Ngân hàng	41.453.828.375	37.939.536.144
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	36.217.039.597	31.478.664.182
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	5.236.788.778	6.460.871.962
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	42.055.793.086	40.192.063.144
03. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	323.420.892.701	313.638.573.737
Cơ quan công ty	321.461.832.098	311.729.513.134
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	72.138.275.743	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	25.665.345.797	114.134.493.991
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	31.762.926.391	26.414.183.085
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	32.160.045.090	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.735.239.077	171.180.836.058
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.909.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XDCB	84.638.689.561	59.970.154.419
+ Mô đá núi Hang Làng	6.702.515.049	4.790.269.296
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn	-	42.255.318
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	57.234.722.072	35.247.387.153
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	19.911.193.086	19.099.983.298
- Sửa chữa	-	-
Cộng	85.138.689.561	60.470.154.419

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

04. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
<i>Công ty CP Xi măng Hoàng Mai</i>	6.193.479.090	6.193.479.090	4.401.692.800	4.401.692.800
<i>TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam</i>	1.565.530.000	1.565.530.000	1.565.530.000	1.565.530.000
<i>Công ty CP Xi măng Sông Đà</i>	171.015.800	171.015.800	171.015.800	171.015.800
<i>Công ty CP Sông Đà 2</i>	770.500.000	770.500.000	770.500.000	770.500.000
<i>PVB</i>	43.900.000	43.900.000	41.700.000	41.700.000
<i>PVC</i>	251.000.000	251.000.000	251.000.000	251.000.000
<i>PVS</i>	1.349.200.000	1.349.200.000	874.700.000	874.700.000
<i>PLC</i>	731.200.000	731.200.000	334.600.000	334.600.000
<i>FIT</i>	37.900.000	37.900.000	68.600.000	68.600.000
<i>BID</i>	33.290	33.290	30.400.000	30.400.000
<i>KLF</i>	241.000.000	241.000.000	293.647.000	293.647.000
<i>PCT</i>	1.032.200.000	1.032.200.000	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán			389.600.000	251.450.000
			21.975.000	8.518.000
			-	6.740.000
			21.000.000	69.593.600
Cộng	6.193.479.090	6.193.479.090	4.401.692.800	4.401.692.800

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	33.626.484.267	33.626.484.267	(16.216.384.701)	33.626.484.267
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	32.142.286.082	-	32.142.286.082	33.464.486.082	-	33.464.486.082
Công ty CP TH cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000	-	2.879.799.000
Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	-	-	-	1.032.200.000	-	1.032.200.000
Công ty CP thủy điện Đrăk tih	13.262.487.082	-	13.262.487.082	13.262.487.082	-	13.262.487.082
Công ty CP cầu BOT Đông Nai	-	-	-	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	13.200.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	65.768.770.349	(16.216.384.701)	65.768.770.349	68.090.970.349	(16.216.384.701)	68.090.970.349

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a. Ngắn hạn

- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Phải thu khác:
- + Cơ quan công ty
- + Chi nhánh HCM

06. Phải thu nội bộ

- Cơ quan công ty

23.082.407.874	-	15.985.117.778	-
6.389.775.417	-	7.598.174.931	-
2.013.836	-	5.489.717.776	-
16.690.618.621	-	2.897.225.071	-
16.685.847.247	-	2.891.503.697	-
4.771.374	-	5.721.374	-
17.591.118.954	-	17.514.861.926	-
17.591.118.954	-	17.514.861.926	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Cộng

Số cuối năm

Giá gốc	Dự phòng
62.538.129	
265.822.995	
50.428.603.953	
852.208.304	(255.774.531)
8.605.908.055	
60.215.081.436	(255.774.531)

Số đầu năm

Giá gốc	Dự phòng
166.490.683	
975.184.186	
60.087.017.872	
3.200.950.258	(255.774.531)
15.451.199.191	
79.880.842.190	(255.774.531)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	40.058.692.944	20.459.516.404	178.011.364		73.379.161.138
- Mua trong năm		610.000.000				610.000.000
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		19.095.094.400	766.180.000			19.861.274.400
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364	-	54.127.886.738
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.067.242.193	18.161.583.993	12.159.872.921	145.239.695		36.533.938.802
- Khấu hao trong năm	515.317.042	3.836.905.392	2.217.922.949	7.419.996		6.577.565.379
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		10.445.906.030	751.181.574			11.197.087.604
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296	152.659.691	-	31.914.416.577
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.615.698.233	21.897.108.951	8.299.643.483	32.771.669		36.845.222.336
- Tại ngày cuối năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108	25.351.673		22.213.470.161

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	66.111.096	-	66.111.096
- Khấu hao trong năm				3.888.904		3.888.904
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	3.888.904	-	3.888.904
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-



10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.274.511.192	8.922.614.995
- Cơ quan công ty	15.218.977.241	8.867.081.044
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	241.524.917	726.800.797
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.745.728.480	3.053.980.000
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	2.019.573.789
Đối tượng khác	10.720.852.156	3.066.726.458
- Chi nhánh HCM	55.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	42.047.678.890	23.323.899.832
- Cơ quan công ty	42.042.962.911	23.319.183.853
Tiền thuê đất khu Ba La	-	125.130.455
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.194.053.398
Văn phòng làm việc tầng 12 Licogi 13	18.846.285.788	
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
Cộng	57.322.190.082	32.246.514.827

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	237.706.417.246	237.706.417.246	625.781.635.822	563.786.447.355	175.711.228.779	175.711.228.779
- BIDV chi nhánh Hà Tây	140.487.502.219	140.487.502.219	413.598.115.392	385.739.694.978	112.629.081.805	112.629.081.805
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	5.145.358.007	5.145.358.007	7.247.955.072	9.894.288.736	7.791.691.671	7.791.691.671
- MB chi nhánh Mỹ Đình	72.147.526.249	72.147.526.249	172.123.467.236	155.266.396.290	55.290.455.303	55.290.455.303
- Vietinbank	19.926.030.771	19.926.030.771	32.812.098.122	12.886.067.351	-	-
b) Vay dài hạn	49.097.146.503	49.097.146.503	20.045.537.513	7.094.082.521	36.145.691.511	36.145.691.511
- BIDV chi nhánh Hà Tây	29.459.572.000	29.459.572.000	19.985.537.513	4.966.082.521	14.440.117.008	14.440.117.008
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	19.637.574.503	19.637.574.503	60.000.000	2.128.000.000	21.705.574.503	21.705.574.503
Cộng	286.803.563.749	286.803.563.749	645.827.173.335	570.880.529.876	211.856.920.290	211.856.920.290

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

12. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	11.373.141.656	11.691.259.929
Cơ quan công ty	9.893.494.396	10.211.612.669
- Kinh phí công đoàn	24.500.000	
- Bảo hiểm xã hội	94.690.071	777.062.149
- Bảo hiểm y tế	12.518.861	269.583.319
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.282.722	145.089.429
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.754.502.742	9.019.877.772
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Cộng	11.373.141.656	11.691.259.929
13. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	7.428.607.674	3.509.851.682
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	3.202.357.674	2.750.200.374
+ Công ty TNHH Thành Tiến		759.651.308
+ Hợp tác Anh Phát - JGCS	4.226.250.000	-
Cộng	7.428.607.674	3.509.851.682
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	1.583.679.615	4.121.538.132
Cộng	1.583.679.615	4.121.538.132

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	178.328.430.641	178.328.430.641	177.889.235.520	177.889.235.520
Cơ quan công ty	177.993.728.345	177.993.728.345	176.639.941.224	176.639.941.224
- Công ty TNHH Thành Tiến	13.938.030.050	13.938.030.050	29.145.195.977	29.145.195.977
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	19.379.472.395	19.379.472.395	36.256.989.696	36.256.989.696
- Total Oil - Pacific	7.260.062.621	7.260.062.621	19.441.975.884	19.441.975.884
- Cty CP Licogi13	16.142.500.000	16.142.500.000	-	-
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	21.280.918.200	21.280.918.200	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	99.992.745.079	99.992.745.079	91.795.779.667	91.795.779.667
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296	1.249.294.296	1.249.294.296
Cộng	178.328.430.641	178.328.430.641	177.889.235.520	177.889.235.520

b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
a) Phải nộp								
Thuế GTGT phải nộp	6.584.757.405	93.139.112.645	99.577.137.647	146.732.403	99.577.137.647	146.732.403	99.577.137.647	146.732.403
Thuế TNDN	3.740.047.856	1.556.868.528	5.296.916.384	-	5.296.916.384	-	5.296.916.384	-
Thuế thu nhập cá nhân	235.336.968	576.370.956	334.612.753	477.095.171	334.612.753	477.095.171	334.612.753	477.095.171
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.428.500	-	43.428.500	-	43.428.500	-	43.428.500	-
Thuế tài nguyên	105.902.424	27.955.582	97.345.158	36.512.848	97.345.158	36.512.848	97.345.158	36.512.848
Các loại thuế khác	859.164.715	2.219.558.304	1.717.453.638	1.361.269.381	1.717.453.638	1.361.269.381	1.717.453.638	1.361.269.381
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.510.737	1.664.418.444	1.686.624.790	14.304.391	1.686.624.790	14.304.391	1.686.624.790	14.304.391
Cộng	11.605.148.605	99.184.284.459	108.753.518.870	2.035.914.194	108.753.518.870	2.035.914.194	108.753.518.870	2.035.914.194

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	7.209.778.043	7.871.062.638	151.851.722.035	
- Tăng vốn trong năm trước			1.133.167.243				1.133.167.243	
- Lãi trong năm trước						7.806.905.457	7.806.905.457	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm trước							-	
- Lỗ trong năm trước						7.871.062.638	7.871.062.638	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	7.806.905.457	152.920.732.097	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						3.946.030.267	3.946.030.267	
- Tăng khác			251.668.663				251.668.663	
- Giảm vốn trong năm kỳ							-	
- Lỗ trong kỳ						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Giảm khác							-	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.918.930.238	150.284.425.541	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng

E Các quỹ của doanh nghiệp

- | | | |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 7.209.778.043 | 7.209.778.043 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 1.384.835.906 | 1.133.167.243 |

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	-------------------	-------------------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Doanh thu bán hàng;	56.314.326.662	149.724.887.806
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	7.088.838.575	1.412.187.920
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	124.126.164.600	75.457.352.053
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	124.126.164.600	75.457.352.053
Cộng	187.529.329.837	226.594.427.779

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Giảm giá hàng bán;	222.026.393	7.877.498.636
----------------------	-------------	---------------

3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	45.191.992.637	138.025.438.060
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	6.441.472.761	1.358.237.356
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	112.941.652.516	62.153.555.652
Cộng	164.575.117.914	201.537.231.068

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	366.655.949	25.457.823
- Lãi bán các khoản đầu tư;	16.730.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	92.203.518	15.280.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		30.377.990
Cộng	475.589.467	71.115.813

5 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Lãi tiền vay;	1.832.381.471	2.675.685.353
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.251.645.645	258.462.960
- Chi phí tài chính khác;	321.464.899	1.265.464.541
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	272.541.350	1.698.262.971
Cộng	4.678.033.365	5.897.875.825

6 Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.768.181.817	72.727.273
- Các khoản khác.	1.826.638	2.779.941.186
Cộng	2.770.008.455	2.852.668.459

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	<u>Quý 4 năm 2015</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.125.853.155	
- Các khoản bị phạt;	1.572.157.690	1.497.045.854
- Các khoản khác.	10.345	11.424.546
Cộng	5.698.021.190	1.508.470.400
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	3.032.577.714	1.719.266.421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.857.067	425.658.425
- Chi phí bằng tiền khác	1.092.564.137	1.054.682.452
- Các khoản chi phí QLDN khác	443.417.950	475.682.464
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.092.820.697	4.170.728.071
- Chi phí nhân viên bán hàng	595.000.000	525.256.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.665.466.255	2.515.772.447
- Chi phí bằng tiền khác	362.456.222	564.824.624
- Các khoản chi phí bán hàng khác	469.898.220	564.875.000
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	43.437.700.901	17.865.426.254
- Chi phí nhân công;	4.060.834.066	1.985.462.852
- Chi phí máy thi công	9.569.062.924	2.546.842.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9.920.411.353	1.345.628.452
- Chi phí khác bằng tiền;	2.841.308.749	452.462.548
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	45.191.992.637	138.025.438.060
Cộng	115.021.310.630	162.221.260.628
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	564.792.757	1.780.634.959
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	564.792.757	1.780.634.959

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	42.055.793.086	42.055.793.086
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.117.828.390	2.587.295.304
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	346.503.300.575	346.503.300.575

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	182.556.098.677		182.556.098.677
- Vay ngắn hạn	237.706.417.246		237.706.417.246
- Vay dài hạn		49.097.146.503	49.097.146.503

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco Quan hệ
Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch	Quan hệ với Công ty	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Đầu tư vào công ty con			
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con	Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267

2.3 Công nợ giữa Công ty mẹ và Công ty con

* Phải thu nội bộ

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Nội dung nghiệp vụ	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cho vay vốn	17.591.118.954	17.514.861.926

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	31/12/15	31/12/14
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	28,54%	25,08%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	71,46%	74,92%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	78,44%	77,77%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	21,56%	22,23%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,27	1,290
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,00	1,050
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,090
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,79%	2,02%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,56%	1,45%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,79%	1,58%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,57%	1,13%

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Kim Dung

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

